

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TP HÀ NỘI

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ
THÁNG MỘT NĂM 2021

Hà Nội - 01/2021

Số: 45/BC-CTK

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Một năm 2021

Để thực hiện thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021, ngay từ những ngày đầu năm Thành phố đã khẩn trương triển khai, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm theo chương trình, kế hoạch đề ra. Đồng thời, chuẩn bị chu đáo, toàn diện cho Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và phục vụ nhân dân đón Tết Nguyên đán Tân Sửu vui tươi, an toàn, tiết kiệm. Tình hình cụ thể các ngành, lĩnh vực trong tháng Một như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

Hoạt động sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào thu hoạch cây màu vụ đông, chuẩn bị gieo cấy lúa và cây màu vụ xuân. Vụ đông năm nay, toàn Thành phố gieo trồng được 28,2 nghìn ha, giảm 1,7% so với vụ đông năm trước, nguyên nhân do hiệu quả kinh tế thấp nên người nông dân không mở rộng diện tích, đồng thời thời tiết đầu vụ mưa nhiều đã ảnh hưởng đến việc gieo trồng. Trong đó: Diện tích ngô đạt 6.172 ha, giảm 2,4% so với cùng kỳ; khoai lang 1.162 ha, giảm 15,7%; đậu tương 1.182 ha, giảm 33,1%; rau 13,8 nghìn ha, giảm 0,4%; đậu 101 ha, giảm 34%; lạc 225 ha, tăng 9,8%¹.

Công tác chuẩn bị cho sản xuất vụ xuân năm 2021 đang được các địa phương tập trung thực hiện nhằm đảm bảo gieo trồng đúng thời vụ; quản lý và chăm sóc tốt diện tích mạ đã gieo; chuẩn bị các điều kiện để lấy nước, làm đất kịp thời cho gieo cấy lúa vụ xuân.

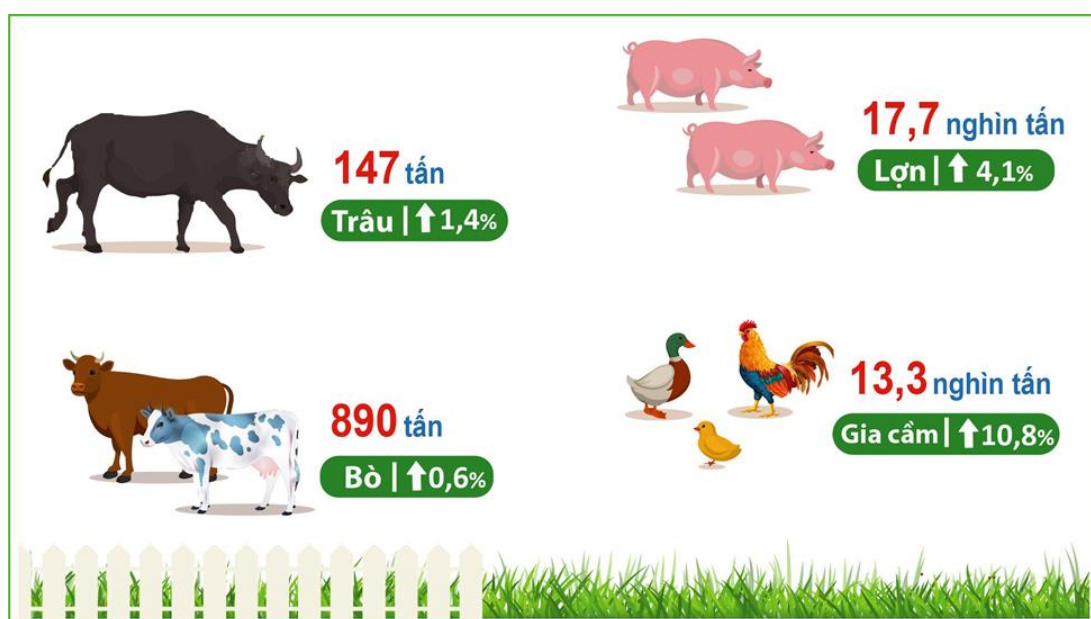
Chăn nuôi trâu, bò trong tháng nhìn chung ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Đàn trâu hiện có 25 nghìn con, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò 129,3 nghìn con, tăng 0,3%, trong đó bò sữa 13,8 nghìn con, tăng 0,4%. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng trong tháng ước tính đạt 147 tấn, tăng 1,4%; sản lượng thịt bò đạt 890 tấn, tăng 0,6%. Chăn nuôi lợn không xảy ra

¹ Đến trung tuần tháng Một, đã thu hoạch được gần 50% diện tích cây vụ đông, trong đó ngô đạt 50,4%; đậu tương đạt 92,2%; rau đạt 51,4%.

dịch bệnh nhưng hoạt động tái đàn còn chậm. Đàn lợn hiện có 1,37 triệu con², tăng 26,9% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng tháng Một đạt 17,7 nghìn tấn, tăng 4,1%.

Thời tiết trong tháng có rét đậm, rét hại kéo dài đã làm giảm sức đề kháng của vật nuôi; bệnh cúm gia cầm (cúm A/H5N6) xảy ra cục bộ tại một số địa phương³. Đàn gia cầm hiện có 39,6 triệu con, tăng 8,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó đàn gà 27,6 triệu con, tăng 8,2%. Sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng trong tháng đạt 13,3 nghìn tấn, tăng 10,8%; sản lượng trứng gia cầm đạt 194 triệu quả, tăng 5,4%.

**Sản lượng thịt gia súc, gia cầm xuất chuồng tháng Một năm 2021
(So với cùng kỳ năm trước)**



1.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Hoạt động sản xuất lâm nghiệp trong tháng tập trung vào thu hoạch, chăm sóc và bảo vệ rừng, đồng thời chuẩn bị cho Tết trồng cây Xuân Tân Sửu. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán trong tháng ước tính đạt 4 nghìn cây, giảm 20% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác đạt 2.220 m³, giảm 1,3%; sản lượng củi khai thác 61 ste, tăng 1,7%. Trong tháng, xảy ra 01 vụ cháy rừng trồng ở huyện Sóc Sơn, làm thiệt hại 7,5 ha.

Sản xuất thủy sản: Tổng sản lượng thủy sản tháng Một ước tính đạt 9.976 tấn, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước (sản lượng cá đạt 9.954 tấn, tăng 3,1%; tôm đạt 1 tấn, tương đương cùng kỳ; thủy sản khác đạt 21 tấn, giảm 4,5%), trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 9.885 tấn, tăng 3,1%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 91 tấn, giảm 2,1%.

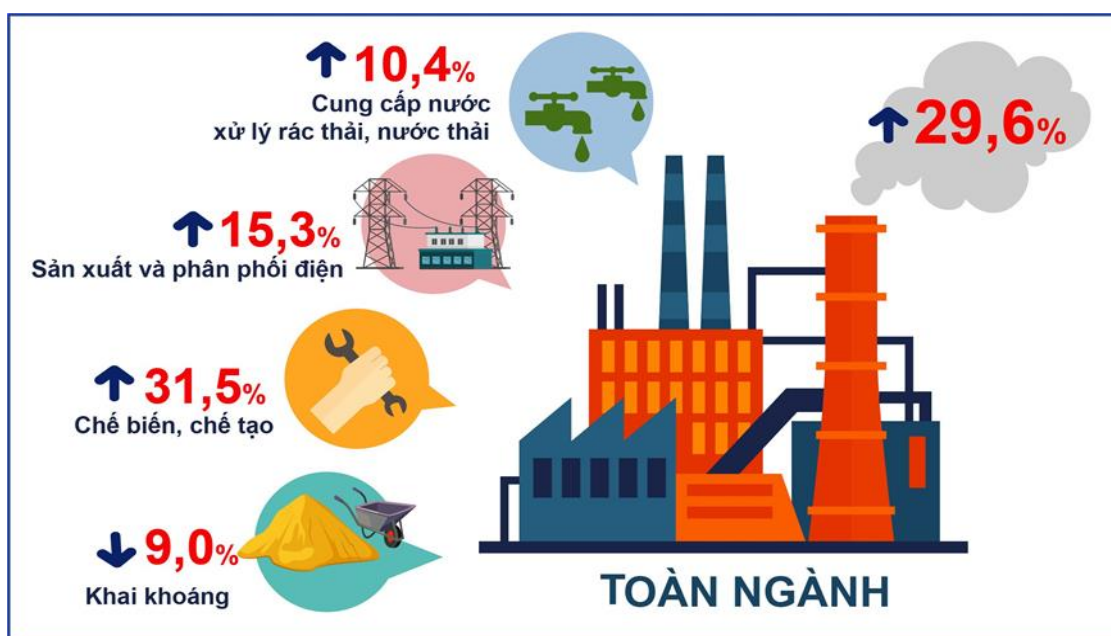
² Đàn lợn không bao gồm lợn sữa đạt 1,2 triệu con, tăng 19,3% so với cùng kỳ năm trước.

³ Từ ngày 01/01 đến ngày 24/01/2021, bệnh cúm gia cầm (cúm A/H5N6) xảy ra tại 05 hộ chăn nuôi thuộc 03 xã của 03 huyện Gia Lâm, Hoài Đức, Phú Xuyên. Tổng số gia cầm phải tiêu hủy là 10,2 nghìn con.

2. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Một ước tính tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 29,6% so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu do đây là thời điểm các doanh nghiệp tập trung sản xuất hàng hóa phục vụ Tết Nguyên đán Tân Sửu, đồng thời tháng 01/2020 trùng với kỳ nghỉ Tết Nguyên đán Canh Tý nên số ngày làm việc ít hơn so với tháng Một năm nay. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 31,5% so với cùng kỳ năm trước; sản xuất và phân phối điện tăng 0,5% và tăng 15,3%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 0,9% và tăng 10,4%; ngành khai khoáng tăng 0,8% và giảm 9%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Một năm 2021
(So với cùng kỳ năm trước)



Trong tháng Một năm nay, phần lớn các ngành công nghiệp chủ lực (chiếm tỷ trọng lớn trong ngành chế biến, chế tạo) có chỉ số sản xuất tăng so với tháng trước và cùng kỳ năm trước, trong đó: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính tăng 6,2% và tăng 69,9%; sản xuất trang phục tăng 1% và tăng 26,8%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 1% và tăng 38,4%; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 0,8% và tăng 28,9%; sản xuất đồ uống tăng 0,8% và tăng 21,5%; sản xuất xe có động cơ tăng 0,5% và tăng 46,9%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 0,2% và tăng 34,3%.

Một số sản phẩm công nghiệp trong tháng tiếp tục tăng so với tháng trước và tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Điện thoại di động (từ 3 - 6 triệu) tăng 26,8% và tăng 216,7%; bàn bằng gỗ tăng 0,6% và tăng 90,1%; quạt (CS ≤ 125W) tăng 48,5% và tăng 71,7%; kẹo cứng, kẹo mềm tăng 2,6% và tăng 45,5%; thuốc lá tăng 0,4% và tăng 27,7%.

Lao động đang làm việc trong ngành công nghiệp thời điểm cuối tháng Một ước tăng 0,1% so với tháng trước và tăng 0,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế nhà nước giảm 0,1% và giảm 1,1%; khu vực kinh tế ngoài nhà nước giảm 0,3% và giảm 3,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,4% và tăng 3,3%. Chia theo ngành kinh tế, lao động đang làm việc trong ngành khai khoáng tăng 0,1% so với tháng trước và giảm 47,7% so với cùng kỳ năm trước; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,2% và tăng 0,8%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt giảm 0,1% và giảm 0,1%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải giảm 0,2% và giảm 0,2%. Lao động một số ngành sản xuất mặt hàng phục vụ Tết Nguyên đán tăng so với tháng trước: Sản xuất trang phục tăng 1,1%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính tăng 0,5%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 0,03%;...

3. Đầu tư và đăng ký doanh nghiệp

3.1. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Một ước tính đạt 3.364 tỷ đồng, tăng 52,1% so với cùng kỳ năm 2020 và đạt 6,6% kế hoạch năm 2021, trong đó chủ yếu là vốn của các công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2020 sang năm 2021.

Trong tháng, Thành phố đã tổ chức khánh thành, khởi công và gắn biển nhiều công trình lớn chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng như: Khánh thành dự án xây dựng hoàn chỉnh theo quy hoạch nút giao đường vành đai 3 với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng; khánh thành, thông xe kỹ thuật tuyến đường từ khu đô thị Trâu Quỳ qua đường Dương Xá - Đông Dư đến ga Phú Thụy; khởi công dự án đầu tư xây dựng cầu Vĩnh Tuy - giai đoạn 2; khởi công xây dựng 4 dự án hạ tầng khung trên địa bàn huyện Gia Lâm... Ngoài ra, trên các công trình đã khởi công như tuyến Metro số 3 Nhổn - Ga Hà Nội, tuyến đường vành đai 2 trên cao, đoạn qua phố Đại La..., các Ban Quản lý đang gấp rút thực hiện theo đúng tiến độ, đảm bảo trật tự an toàn giao thông, môi trường, mỹ quan đô thị, thuận lợi cho nhu cầu đi lại của người dân trong dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu.

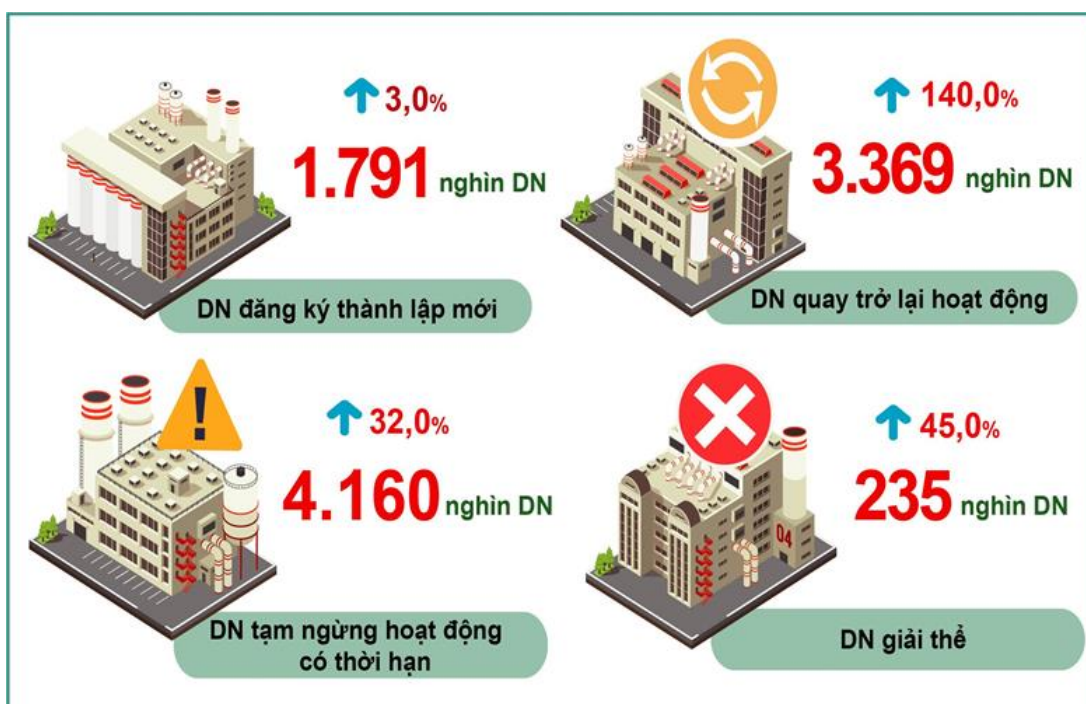
3.2. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Trong tháng Một, thành phố Hà Nội có 6 dự án FDI được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 1,8 triệu USD, trong đó có 5 dự án 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; 1 dự án liên doanh, liên kết. Bên cạnh đó, có 2 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn bổ sung đạt 0,3 triệu USD. Cũng trong tháng Một năm 2021, nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần đạt gần 13 triệu USD.

3.3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Một, Thành phố có 1.791 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 19,2 nghìn tỷ đồng, giảm 50%; thực hiện thủ tục giải thể cho 235 doanh nghiệp, tăng 45%; 4.160 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 32%; 3.369 doanh nghiệp hoạt động trở lại, gấp 2,4 lần cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Tình hình doanh nghiệp tháng Một năm 2021 (So với cùng kỳ năm trước)

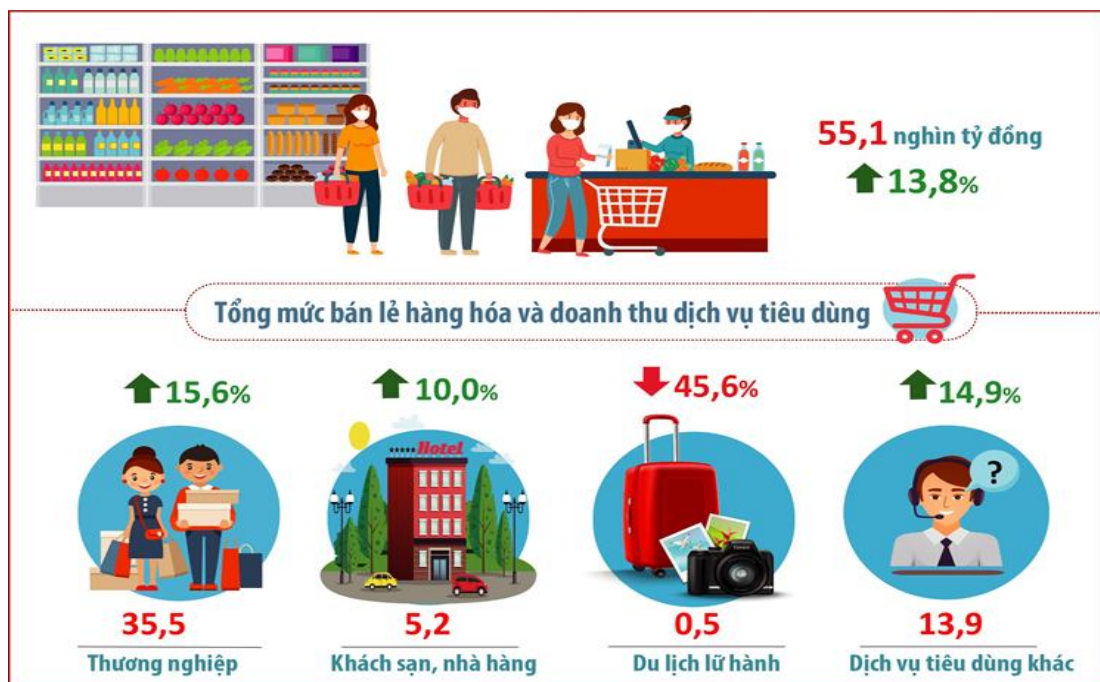


4. Thương mại, dịch vụ

4.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Một ước đạt 55,1 nghìn tỷ đồng, tăng 4,8% so với tháng trước và tăng 13,8% so với cùng kỳ năm trước. Chia theo ngành hoạt động: Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng Một năm nay ước tính đạt 35,5 nghìn tỷ đồng, tăng 6,1% so với tháng trước và tăng 15,6% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu mua sắm hàng hóa dịp Tết tăng cao, trong đó: Lương thực, thực phẩm tăng 8,7% và tăng 27,1%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 4,2% và tăng 20,7%; hàng may mặc tăng 7,3% và tăng 20%; gỗ, vật liệu xây dựng tăng 2,2% và tăng 16,9%... Doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 5.210 tỷ đồng, tăng 2,3% và tăng 10%; du lịch lữ hành đạt 470 tỷ đồng, tăng 1,3% và giảm 45,6%; dịch vụ khác đạt 13,9 nghìn tỷ đồng, tăng 2,6% và tăng 14,9%.

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
tháng Một năm 2021 (So với cùng kỳ năm trước)**



Tình hình chuẩn bị hàng hóa phục vụ Tết Nguyên đán Tân Sửu

Thực hiện chỉ đạo của UBND thành phố Hà Nội về việc tổ chức phục vụ Tết Nguyên đán Tân Sửu và để đảm bảo đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng của nhân dân Thủ đô trong dịp Tết, các doanh nghiệp đã xây dựng kế hoạch sản xuất, dự trữ hàng hoá với mức tăng trung bình từ 7% - 22% so với kế hoạch Tết 2020. Ước tính tổng lượng hàng hoá dự trữ tăng thêm của hệ thống phân phối, bán lẻ trên địa bàn Thành phố phục vụ thị trường trước, trong và sau Tết Nguyên đán trị giá khoảng 39,4 nghìn tỷ đồng, tăng 5% so với kế hoạch dự trữ hàng hóa Tết năm 2020⁴. Hàng hóa trên thị trường khá đa dạng về mẫu mã, giá cả tương đối ổn định và đảm bảo chất lượng, đáp ứng tốt nhu cầu mua sắm hàng hóa phục vụ người tiêu dùng.

Thành phố chủ trì và phối hợp triển khai 40 chương trình, sự kiện lớn như: Hội chợ phục vụ Tết, Tuần hàng, đưa hàng bình ổn giá về các khu dân cư, các phiên chợ Tết vào cuối tuần, các phiên chợ Tết tại các huyện; khuyến khích các doanh nghiệp tổ chức 100 chuyến bán hàng lưu động về ngoại thành, khu công nghiệp, khu chế xuất phục vụ nhân dân; tổ chức bán hàng phục vụ Tết tại 25 trung tâm thương mại, 142 siêu thị, 455 chợ, trên 1.800 cửa hàng tiện ích, chuỗi kinh doanh mặt hàng lương thực, thực phẩm và hộ kinh doanh trên địa bàn Thành phố. Ngoài ra, còn tổ chức các chương trình khuyến mại, Hội chợ

⁴ Số lượng hàng hóa chuẩn bị phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu gồm: Gạo 292,5 nghìn tấn; thịt lợn 56,7 nghìn tấn; thịt gia cầm 18,9 nghìn tấn; thịt bò 18,5 nghìn tấn; trứng gia cầm 396 triệu quả; rau, củ 315 nghìn tấn; thực phẩm chế biến 18,1 nghìn tấn; thủy hải sản 15,8 nghìn tấn; trái cây 156 nghìn tấn.

hàng hóa nông sản thực phẩm; phối hợp với các quận, huyện, thị xã tổ chức chợ Hoa Xuân phục vụ Tết đảm bảo đúng vị trí, diện tích, an ninh trật tự, an toàn giao thông và vệ sinh môi trường. Các hoạt động phải đảm bảo công tác phòng, chống dịch Covid-19, đồng thời tăng cường công tác quản lý thị trường, giá cả, vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn.

4.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Một ước tính đạt 1.339 triệu USD, tăng 2,5% so với tháng trước và tăng 31,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 723 triệu USD, tăng 2,8% và tăng 19,1%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 616 triệu USD, tăng 2,1% và tăng 48,7%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh so với cùng kỳ như: Điện thoại và linh kiện tăng 93,6%; hàng nông sản tăng 71,2% (trong đó gạo tăng 95,4%); thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh tăng 61,8%; hàng gốm sứ tăng 61,4%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện tăng 52,4%... Riêng kim ngạch xuất khẩu xăng, dầu giảm 57,2%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng Một năm 2021 (So với cùng kỳ năm trước)

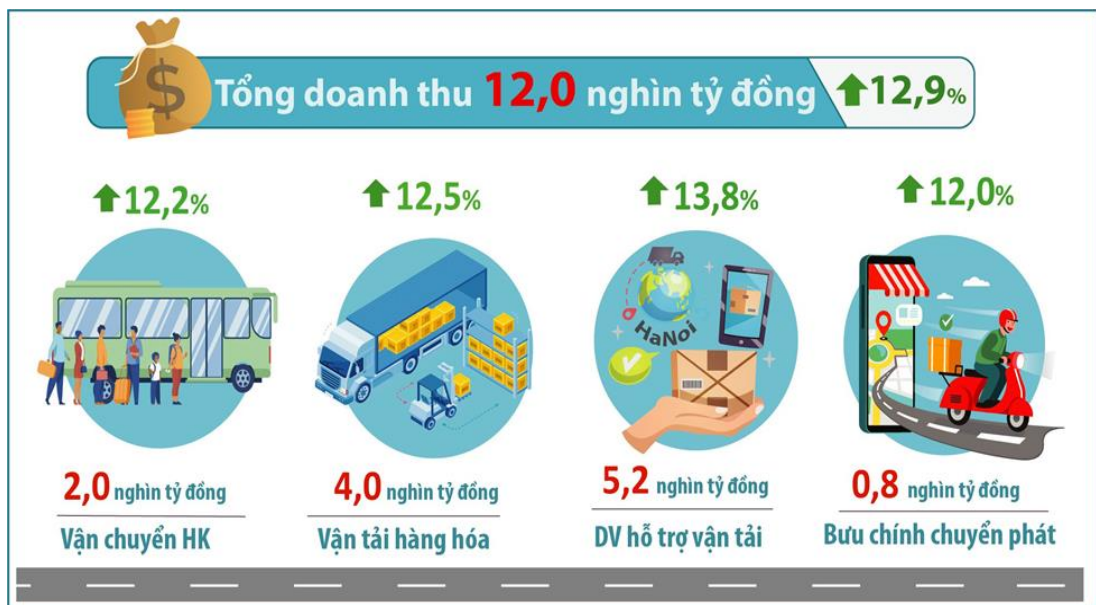


Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Một ước tính đạt 3.210 triệu USD, tăng 2,7% so với tháng trước và tăng 45,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 2.550 triệu USD, tăng 3,2% và tăng 43,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 660 triệu USD, tăng 1% và tăng 52,9%. Một số mặt hàng nhập khẩu tăng mạnh so cùng kỳ: Máy móc thiết bị phụ tùng đạt 600 triệu USD, tăng 60,3%; sắt thép đạt 121 triệu USD, tăng 51,6%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 196 triệu USD, tăng 43,5%; xăng dầu đạt 350 triệu USD tăng 8%... Có 2/14 nhóm hàng kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Phương tiện vận tải và phụ tùng giảm 3%; thức ăn gia súc giảm 16,1%.

4.3. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Do đang là thời điểm gần sát Tết Nguyên đán Tân Sửu nên nhu cầu đi lại của hành khách và vận chuyển hàng hóa tăng cao. Công tác phòng chống dịch Covid-19 và đảm bảo trật tự an toàn giao thông được Thành phố đặc biệt quan tâm. Đồng thời, Thành phố đã có kế hoạch phục vụ tốt nhất trong dịp Tết. Trong đó: Công ty cổ phần Bến xe Hà Nội dự kiến số xe cho cả đợt cao điểm lên đến 2.030 xe, nhằm đáp ứng lượng khách tăng cao từ 130% - 150% so với ngày thường; Tổng công ty Đường sắt Việt Nam dự kiến bố trí chạy tuyến Bắc - Nam 10 đôi tàu Thống Nhất và tăng cường chuyển cho các tuyến từ Hà Nội đi Vinh, Đồng Hới, Lào Cai... Các hãng hàng không cũng đã xây dựng kế hoạch phục vụ nhu cầu đi lại ở mức cao: Việt Nam Airlines sẽ tăng thêm khoảng 414 nghìn chỗ (tương đương 2.100 chuyến bay) từ ngày 27/1 đến 26/2/2021 nâng tổng số ghế toàn mạng nội địa lên 2,4 triệu chỗ tương đương gần 12 nghìn chuyến bay. Từ ngày 22/1 đến 28/2/2021, Bamboo Airways và Vietjet Air sẽ mở bán 1,2-1,5 triệu vé máy bay trên các đường bay nội địa.

Doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát tháng Một năm 2021 (So với cùng kỳ năm trước)



Vận tải hành khách: Trong tháng Một, số lượt hành khách vận chuyển ước tính đạt 42,8 triệu lượt hành khách, tăng 3,6% so với tháng trước và tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 968 triệu lượt hành khách.km, tăng 3,3% và tăng 9,8%; doanh thu đạt 2.046 tỷ đồng, tăng 3,9% và tăng 12,2%.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Một ước tính đạt 73,1 triệu tấn, tăng 3,8% so với tháng trước và tăng 7,2% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 6.799 triệu tấn.km, tăng 4,3% và tăng 9,2%; doanh thu đạt 3.976 tỷ đồng, tăng 5,2% và tăng 12,5%.

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng Một ước tính đạt 5.237 tỷ đồng, tăng 6,8% so với tháng trước và tăng 13,8% so với cùng kỳ. *Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát* tháng Một ước tính đạt 760 tỷ đồng, tăng 7,1% so với tháng trước và tăng 12% so với cùng kỳ năm trước.

4.4. Du lịch

Dịch Covid-19 ở Việt Nam được kiểm soát tốt, nhưng tại nhiều quốc gia trên thế giới dịch vẫn diễn biến phức tạp nên Việt Nam chưa mở cửa đón khách quốc tế. Khách đến Hà Nội chủ yếu vẫn là các chuyên gia, nhà ngoại giao, nhà đầu tư và công dân Việt Nam có nhu cầu thực sự khẩn thiết về nước nhằm đảm bảo nguyên tắc phòng chống dịch bệnh.

Khách quốc tế đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Một ước tính đạt 26 nghìn lượt khách, tăng 3,9% so với tháng trước và giảm 92,5% so với cùng kỳ, trong đó khách đến từ Hàn Quốc đạt 8,1 nghìn lượt khách, tăng 2,7% và giảm 87,9%; Trung Quốc đạt 3,3 nghìn lượt khách, tăng 18% và giảm 92,2%; Nhật Bản đạt 3 nghìn lượt khách, giảm 6,8% và giảm 84,5%.

Khách trong nước đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Một ước tính đạt 39 nghìn lượt khách, tăng 1,6% so với tháng trước và giảm 95,6% so với cùng kỳ năm trước.

5. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Một giảm 0,06% so với tháng trước và giảm 1,42% so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng Một, có 2/11 nhóm hàng có chỉ số giá CPI giảm so với tháng trước, trong đó: Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm mạnh 2,9% (tác động làm giảm CPI chung 0,59%) do Tập đoàn Điện lực Việt Nam tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ khách hàng do ảnh hưởng dịch Covid-19 đợt hai⁵. Tiếp theo là nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,15% do có các chương trình khuyến mại, giảm giá dịp cuối năm, tác động không đáng kể đến CPI chung.

Có 8/11 nhóm hàng chỉ số CPI tăng so với tháng trước, trong đó: Nhóm giao thông tăng 2,16% (tác động làm tăng CPI chung 0,21%), do giá xăng, dầu điều chỉnh tăng vào ngày 11/01/2021 và ngày 26/01/2021; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,98% (trong đó thực phẩm tăng 1,36%; lương thực tăng 0,97% do dịp sát Tết Nguyên đán nhu cầu sử dụng lương thực, thực phẩm tăng); nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,61%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,2%; nhóm thiết bị, đồ dùng gia đình tăng 0,06%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,04%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,03%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,07%; riêng nhóm giáo dục giữ ở mức tháng trước.

⁵ Đây là gói hỗ trợ trực tiếp, kịp thời và hiệu quả, giúp người dân giảm bớt khó khăn về tài chính. Mức giảm giá tiền điện 10%/tháng trong ba tháng cuối của năm 2020, được khấu trừ vào tháng 1/2021

Chỉ số giá vàng tháng Một tăng 2,46% so với tháng trước và tăng 28,06% so với cùng kỳ năm trước. *Chỉ số giá đô la Mỹ* tháng Một so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước cùng giảm 0,19%.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Một năm 2021



6. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

6.1. Thu, chi ngân sách⁶

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng Một ước tính thực hiện 30,6 nghìn tỷ đồng, đạt 12,2% dự toán HĐND Thành phố giao và bằng 81,1% cùng kỳ năm 2020, trong đó: Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu là 1,7 nghìn tỷ đồng, đạt 8,9% dự toán và bằng 90,9% cùng kỳ; thu từ dầu thô là 100 tỷ đồng, đạt 8% và bằng 34,2%; thu nội địa là 28,9 nghìn tỷ đồng, đạt 12,5% và bằng 81%.

Tổng chi ngân sách địa phương tháng Một ước thực hiện 3,1 nghìn tỷ đồng, đạt 2,8% dự toán HĐND Thành phố giao đầu năm, trong đó: Chi đầu tư phát triển 547 tỷ đồng, đạt 1,1% dự toán; chi thường xuyên 2,5 nghìn tỷ đồng, đạt 5,3%.

6.2. Tín dụng ngân hàng

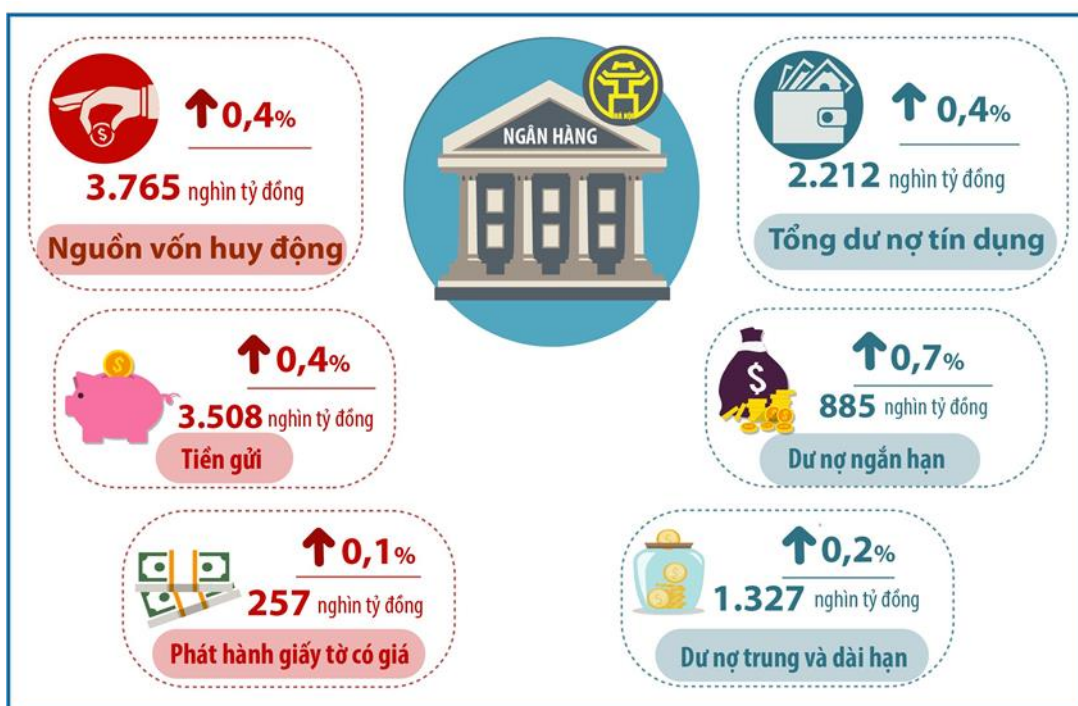
Tình hình thực hiện lãi suất: Các tổ chức tín dụng (TCTD) trên địa bàn thực hiện nghiêm quy định về lãi suất của Ngân hàng Nhà nước, lãi suất huy động tiền gửi bằng VND phổ biến ở mức 0,1-0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 3,2-3,9%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 4,0-6,0%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 5,6-6,8%/năm.

⁶ Theo báo cáo ngày 26/01/2021 của Sở Tài chính.

Lãi suất cho vay VND phổ biến ở mức 5,5-8,0%/năm đối với ngắn hạn; 7,5-9,0%/năm đối với trung và dài hạn. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) ở mức 4,5%/năm.

Hoạt động huy động vốn: Nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn tiếp tục tăng trưởng, đảm bảo đáp ứng nhu cầu cấp tín dụng và chấp hành các quy định của pháp luật về tỷ lệ an toàn giữa nguồn vốn huy động và nguồn vốn cho vay. Tính đến hết tháng Một, tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 3.765 nghìn tỷ đồng, tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 12,3% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, tiền gửi VND tăng 0,4% so với 31/12/2020; tiền gửi ngoại tệ tăng 0,1%; tiền gửi tiết kiệm tăng 0,3%; tiền gửi thanh toán tăng 0,5%.

Tín dụng ngân hàng tính đến cuối tháng 01/2021
(So với thời điểm cuối năm 2020)



Hoạt động tín dụng: Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và định hướng điều hành của Ngân hàng Nhà nước, các TCTD trên địa bàn, đưa ra nhiều chương trình, gói tín dụng ưu đãi, áp dụng các chính sách lãi suất linh hoạt, dành vốn tín dụng cho vay đối với các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc tiếp cận vốn tín dụng, đồng thời triển khai các biện pháp hỗ trợ cho khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Tính đến hết tháng Một, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành

phổ đạt 2.213 nghìn tỷ đồng, tăng 0,4% so tháng trước và tăng 9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dư nợ ngắn hạn tăng 0,7% so với 31/12/2020; dư nợ trung và dài hạn tăng 0,2%; dư nợ VNĐ tăng 0,4%; dư nợ ngoại tệ tăng 0,1%.

Cho vay theo các chương trình tín dụng: Đến hết tháng Một, cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn đạt 182 nghìn tỷ đồng, chiếm 9,1% tổng dư nợ; xuất khẩu đạt 105 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,3%; hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ đạt 377 nghìn tỷ đồng, chiếm 18,9%; bất động sản đạt 418 nghìn tỷ đồng, chiếm 20,9%; doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt hơn 8 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,4%; chính sách xã hội đạt gần 9,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,5%; cho vay theo chương trình phục vụ nhu cầu đời sống đạt 386 nghìn tỷ đồng, chiếm 19,3%.

Về chất lượng tín dụng: Các TCTD tích cực nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro thông qua việc xây dựng hệ thống cảnh báo sớm nhằm phát hiện các khoản vay có vấn đề trước khi phát sinh tình trạng nợ xấu. Tính đến hết tháng Một, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,9% trong tổng dư nợ và 2,1% trong tổng dư nợ cho vay.

6.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết tháng 12/2020, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.263 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 353 doanh nghiệp và Upcom có 910 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 507 nghìn tỷ đồng, giảm 2,9% so với tháng trước và giảm 8,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 126 nghìn tỷ đồng, giảm 12,9% và giảm 6%; Upcom đạt 381 nghìn tỷ đồng, tăng 1% và giảm 8,9%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch cuối cùng của tháng 12/2020 đạt 1.213 nghìn tỷ đồng, tăng 4,2% so với tháng trước và tăng 9,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 212 nghìn tỷ đồng, giảm 18,2% và tăng 10,6%; Upcom đạt 1.001 nghìn tỷ đồng, tăng 10,6% và tăng 9,7%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tháng 12/2020, khối lượng giao dịch đạt 2.484 triệu CP được chuyển nhượng, tăng 93,5% so với tháng trước và tăng gấp 2,3 lần so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 32 nghìn tỷ đồng, tăng 62,2% và tăng gấp 2,7 lần. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 2.089 triệu CP, tăng 85,1% và tăng 3 lần; giá trị đạt 26 nghìn tỷ đồng, tăng 51,5% và tăng 4,4 lần. Tính chung cả năm 2020, khối lượng giao dịch đạt 15 tỷ CP với giá trị chuyển nhượng đạt 182 nghìn tỷ đồng, tăng 83,5% về khối lượng và tăng 68,7% về giá trị so với năm 2019.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng 12/2020, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp mới được 456 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 28 mã giao dịch; cá nhân 428 mã giao dịch), tăng 51% so với tháng trước và tăng 40,3% so với cùng

kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2020, VSD đã cấp mới được 3124 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài, giảm 24,2% so với năm 2019, đưa tổng số mã giao dịch của các NĐT hiện có đạt 36,1 nghìn mã giao dịch.

Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới trong tháng 12/2020 đạt 64 nghìn tài khoản. Tính chung cả năm 2020, số tài khoản giao dịch được mở mới đạt 402 nghìn tài khoản, đưa tổng số tài khoản giao dịch hiện có của các NĐT đạt 2.771 nghìn tài khoản.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Công tác thông tin, tuyên truyền phục vụ Đại hội lần thứ XIII của Đảng

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng diễn ra tại Thủ đô Hà Nội từ ngày 25/01 đến ngày 02/02/2021 là sự kiện chính trị đặc biệt quan trọng của đất nước. Thành phố Hà Nội đã tích cực chuẩn bị chu đáo, toàn diện phục vụ cho Đại hội. Đến nay, hầu khắp các tuyến đường tại 30 quận, huyện, thị xã đều được trang hoàng, rực rỡ cờ hoa, băng rôn, khẩu hiệu tạo không khí vui tươi, phấn khởi trong các tầng lớp nhân dân.

Thành phố đã hoàn thành 44 cụm pano cố định tấm lớn tại khu vực nội thành, dải phân cách các tuyến đường khu vực trung tâm, trụ sở Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố; 3 cụm mô hình, biểu tượng tại các đảo giao thông, quảng trường và hơn 3.000 băng rôn dọc trên các trục đường, tuyến phố khu vực trung tâm Thành phố; trang hoàng 3.000 Quốc kỳ, Đảng kỳ và Hồng kỳ trên hệ thống giá treo cờ tại các trục đường, tuyến phố chính, khu vực trung tâm, khu vực Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, quanh hồ Hoàn Kiếm. Đặc biệt, tại khu vực chính diễn ra Đại hội là Trung tâm Hội nghị Quốc gia, nhiều cụm pano, khẩu hiệu, cụm cờ Đảng, cờ Tổ quốc, hồng kỳ, hoa tươi được chú trọng trang trí công phu. Cùng với đó, Thành phố chú trọng triển khai công tác thông tin, tuyên truyền và tổ chức các hoạt động văn hóa - văn nghệ chào mừng thành công Đại hội Đảng.

7.2. Giải quyết việc làm và bảo đảm an sinh xã hội

Giải quyết việc làm: Tháng Một, thành phố Hà Nội tiếp tục kiểm soát tốt dịch Covid-19, thị trường lao động ghi nhận những tín hiệu lạc quan hơn, nhu cầu tuyển dụng có xu hướng tăng. Thành phố giải quyết việc làm cho trên 10,3 nghìn lao động, trong đó Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội cho đối tượng nghèo, đối tượng chính sách xã hội vay với tổng số tiền là 52,3 tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho gần 1 nghìn lao động. Tổ chức thành công 13 phiên giao dịch việc làm, trong đó có 192 doanh nghiệp tham gia và hơn 1,1 nghìn lao động được phỏng vấn, kết quả có khoảng 350 người được tuyển dụng sau khi kết thúc phiên giao dịch. Trong tháng, Thành phố tiếp nhận hơn 5,9 nghìn hồ sơ

đề nghị hưởng bảo hiểm thất nghiệp; đã ra Quyết định hưởng bảo hiểm thất nghiệp cho 4,4 nghìn người với số tiền được hỗ trợ 106,5 tỷ đồng; tư vấn giới thiệu việc làm cho hơn 5,9 nghìn người.

Bảo đảm an sinh xã hội: Tháng Một, Thành phố tập trung rà soát tình hình đời sống của các đối tượng chính sách, người có hoàn cảnh khó khăn⁷, thực hiện hỗ trợ Tết Nguyên đán Tân Sửu, không để người dân bị thiếu đói, đảm bảo mọi người dân được vui Tết, đón Xuân no ấm.

Thực hiện tốt việc chăm lo, thăm hỏi, chúc Tết các đối tượng chính sách, các Bà mẹ Việt Nam anh hùng, cán bộ lão thành cách mạng...; tổ chức tốt thăm hỏi, tặng quà cho người già cô đơn, trẻ em mồ côi, người khuyết tật được nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội. Bảo đảm tất cả các đối tượng chính sách đều có quà và được nhận quà trước 25 tháng Chạp năm Canh Tý.

7.3. Công tác phòng, chống dịch bệnh

Dịch Covid-19 được kiểm soát tốt. Từ ngày 17/8/2020 đến ngày 24/01/2021, thành phố Hà Nội không xuất hiện ca mắc Covid-19 mới ngoài cộng đồng. Cộng dồn từ đầu năm 2020 đến ngày 24/01/2021, Hà Nội có 204 ca mắc Covid-19, trong đó có 86 ca mắc được phát hiện tại cộng đồng và 118 ca mắc từ bên ngoài (đã cách ly ngay sau khi nhập cảnh), không có trường hợp tử vong.

Để thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch Covid-19 trong đợt cao điểm từ nay đến Tết Nguyên đán Tân Sửu, UBND TP Hà Nội yêu cầu các Sở, ngành, địa phương thực hiện nghiêm văn bản chỉ đạo của Trung ương, Thành phố về phòng, chống dịch Covid-19, nhất là trong dịp Tết Nguyên đán. Đặc biệt, tăng cường hơn nữa công tác tuyên truyền, vận động người dân thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch theo thông điệp “5K”. Chú ý khuyến cáo mọi người thực hiện nghiêm việc đeo khẩu trang khi ra ngoài, không tập trung đông người.

Thành phố xây dựng và triển khai các phương án, kịch bản chống dịch cụ thể, bảo đảm xử lý kịp thời các tình huống dịch bệnh xảy ra trên địa bàn. Công an thành phố Hà Nội tiếp tục chỉ đạo lực lượng trong toàn ngành chủ động phối hợp các đơn vị liên quan kiểm soát chặt chẽ người nhập cảnh, ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp nhập cảnh trái phép và trường hợp vi phạm công tác phòng, chống dịch Covid-19. Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội phối hợp Sở Y tế và UBND các quận, huyện, thị xã quản lý chặt chẽ các khu cách ly tập trung theo quy định.

Dịch bệnh khác: Từ đầu năm đến ngày 24/01/2021, toàn Thành phố ghi nhận 42 bệnh nhân mắc sốt xuất huyết. Trong tháng không ghi nhận các dịch bệnh như ho gà, não mô cầu, sởi, bạch hầu, liên cầu lợn, dại và tay chân miệng.

⁷ Bao gồm người có công với cách mạng, người nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người dân gặp khó khăn, không đảm bảo mức sống tối thiểu do ảnh hưởng của dịch Covid -19...

7.4. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Trong tháng, Công an thành phố Hà Nội đã tổ chức triển khai và ra quân thực hiện phương án bảo đảm an ninh, trật tự cho Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Đồng thời bảo đảm an ninh, trật tự phục vụ nhân dân vui Xuân, đón Tết Nguyên đán Tân Sửu, an toàn lành mạnh, tiết kiệm.

Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Một (từ 15/12/2020 đến 14/01/2021) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng đã phát hiện 307 vụ phạm pháp hình sự, trong đó có 259 vụ do công an khám phá được. Số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 480 đối tượng. Phát hiện, bắt giữ 748 vụ phạm tội và vi phạm pháp luật về kinh tế, số đối tượng phạm pháp là 772 đối tượng, thu nộp ngân sách 162,7 tỷ đồng.

Tệ nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 97 vụ cờ bạc, bắt giữ 407 đối tượng. Tổng số vụ tội phạm và vi phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện, bắt giữ trong tháng là 732 vụ với 1.081 đối tượng. Trong đó, xử lý hình sự 703 vụ với 846 đối tượng. Số vụ mại dâm bị phát hiện là 38 vụ, bắt giữ 45 đối tượng.

Tai nạn giao thông: Trong tháng, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 78 vụ tai nạn giao thông làm 34 người chết và 44 người bị thương, trong đó có 76 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 32 người và bị thương 42 người, 02 vụ tai nạn đường sắt làm 02 người bị chết và 02 người bị thương. Trong các vụ tai nạn đường bộ có 34 vụ nghiêm trọng làm chết 32 người và bị thương 10 người và 42 vụ va chạm, tai nạn ít nghiêm trọng làm bị thương 32 người.

Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ: Trong tháng, số vụ tội phạm và vi phạm về bảo vệ môi trường bị phát hiện là 1.477 vụ với 1.494 đối tượng; số vụ tội phạm và vi phạm về bảo vệ môi trường bị xử lý là 1.311 vụ với 1.322 đối tượng; thu nộp ngân sách trên 4,4 tỷ đồng. 

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy;
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG



Đậu Ngọc Hùng

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu tháng Một năm 2021

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 01 năm 2021	Tháng 1/2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	131,5
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	3364	152,1
3. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	284255	113,2
4. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	55060	113,8
5. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	1339	131,1
6. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	3210	145,4
7. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	12019	112,9
8. Khách du lịch đến Hà Nội (<i>do cơ sở lưu trú phục vụ</i>)	Nghìn lượt người	65	5,3
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>Nghìn lượt người</i>	26	7,5
10. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	98,58
11. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	30610	81,1

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 01 năm 2021

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
TRỒNG TRỌT			
<i>Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)</i>			
Lúa đông xuân	1700	...	...
Ngô	6326	6172	97,6
Khoai lang	1379	1162	84,3
Đậu tương	1767	1182	66,9
Lạc	205	225	109,8
Rau các loại	13856	13807	99,7
Đậu các loại	153	101	66,0
CHĂN NUÔI			
<i>Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)</i>			
Trâu	145	147	101,4
Bò	885	890	100,6
Lợn	17000	17700	104,1
Gia cầm	12000	13300	110,8

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Tháng 12 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 01 năm 2021 so với tháng trước	Tháng 01 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
	%		
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	106,3	100,5	129,6
Khai khoáng	101,2	100,8	91,0
Khai khoáng khác	101,2	100,8	91,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	106,3	100,5	131,5
Sản xuất chế biến thực phẩm	110,6	100,8	128,9
Sản xuất đồ uống	88,3	100,8	121,5
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	100,6	100,4	127,7
Dệt	105,7	100,8	132,7
Sản xuất trang phục	108,3	101,0	126,8
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	99,9	101,0	128,1
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	105,4	100,6	139,4
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	110,3	100,2	134,3
In, sao chụp bản ghi các loại	110,1	100,6	130,7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	101,1	99,3	135,7
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	103,3	100,2	139,1
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	111,3	101,0	138,4
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	105,5	100,1	135,2
Sản xuất kim loại	103,8	100,2	135,5
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	95,4	96,0	127,1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	105,6	106,2	169,9
Sản xuất thiết bị điện	129,2	99,8	137,5
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	114,2	99,1	130,6
Sản xuất xe có động cơ	117,8	100,5	146,9
Sản xuất phương tiện vận tải khác	99,1	100,4	115,3
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	101,5	100,0	104,0
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	112,4	97,6	130,1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	104,3	98,9	144,3

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tiếp)

	%		
	Tháng 12 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 01 năm 2021 so với tháng trước	Tháng 01 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	106,7	100,5	115,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	106,7	100,5	115,3
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,8	100,9	110,4
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,2	100,9	109,5
Thoát nước và xử lý nước thải	102,2	100,6	114,7
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	107,5	101,2	108,8

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2020	Ước tính tháng 01 năm 2021	Tháng 1/2021 so với tháng 12 năm 2020 (%)	Tháng 1/2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)
Đá xây dựng	1000 M3	511	515	100,8	91,0
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 Lít	7290	7344	100,7	173,2
Sữa và kem dạng bột	Tấn	98	97	99,0	151,6
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	3442	3533	102,6	145,5
Bia các loại	1000 Lít	35677	36224	101,5	122,3
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	153	154	100,4	127,7
Quần áo người lớn	1000 Cái	1256	1389	110,6	110,5
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	2656	2772	104,4	132,1
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	6515	6100	93,6	122,5
Giày, dép	1000 Đôi	1559	1578	101,2	137,7
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	6416	6262	97,6	131,9
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	7015	6938	98,9	118,8
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 Chiếc	24935	25546	102,5	140,4
Giấy và bìa nhãn	Tấn	7410	7781	105,0	123,0
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	5547	5650	101,9	138,2
Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	1280	700	54,7	107,7
Phân bón các loại	Tấn	21138	19816	93,7	135,2
Thuốc trừ sâu	Tấn	801	801	100,0	94,0
Thuốc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	63275	63329	100,1	126,1
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	13187	13205	100,1	121,9
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	263	263	100,2	168,9
Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	1064	1065	100,1	152,2
Cửa bằng plasstic	Tấn	6795	7230	106,4	166,3
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	2023	1893	93,6	118,6
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	344	375	109,0	142,0
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	259	246	95,1	129,4
Thép không gỉ các loại	Tấn	3111	3200	102,9	110,2
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	7377	7380	100,0	135,9
Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	74	64	86,0	107,0

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Tiếp)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2020	Ước tính tháng 01 năm 2021	Tháng 1/2021 so với tháng 12 năm 2020 (%)	Tháng 1/2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)
Máy copy - in	1000 Cái	509	510	100,1	186,1
Điện thoại di động từ 3 đến 6 triệu đồng	1000 Cái	277	351	126,8	316,7
Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	137	123	90,1	128,0
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	662	652	98,5	141,7
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	77	47	61,0	117,5
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	45	36	80,4	139,1
Quạt (CS ≤ 125W)	1000 Cái	185	275	148,5	171,7
Xe vận tải hàng hóa (trọng tải ≤ 5 tấn)	Chiếc	448	450	100,4	248,6
Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	2220	2221	100,1	148,4
Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	37910	37780	99,7	142,4
Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	cái	447	455	101,8	202,2
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	Chiếc	54022	55000	101,8	114,0
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	16489	16407	99,5	115,2
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	64	65	101,6	139,2
Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	495	498	100,6	190,1
Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	122	121	98,9	110,0
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1981	1991	100,5	115,3
Nước uống	1000 M ³	16945	17260	101,9	107,4

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Kế hoạch năm 2021	Ước tính tháng 01 năm 2021	Tháng 1/2021 so với tháng 12 năm 2020	Tháng 1/2021 so với cùng kỳ năm 2020
TỔNG SỐ	50838	3364	74,2	152,1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố	23585	1744	95,0	137,6
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	14835	1139	95,0	114,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>10151</i>	<i>586</i>	<i>76,4</i>	<i>101,9</i>
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	550	17	96,0	211,6
Vốn nước ngoài (ODA)	7840	564	95,6	230,9
Xổ số kiến thiết	360	24	82,8	140,6
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	25004	1460	58,8	174,1
Vốn cân đối ngân sách huyện	22069	1241	56,1	176,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>13101</i>	<i>691</i>	<i>58,6</i>	<i>217,0</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2935	219	80,3	159,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	2249	160	75,6	151,9
Vốn cân đối ngân sách xã	2031	145	95,0	184,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1598</i>	<i>108</i>	<i>98,2</i>	<i>157,7</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	218	15	25,9	57,2

6. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện tháng 12 năm 2020	Ước tính tháng 01 năm 2021	Tháng 1/2021 so với tháng 12 năm 2020	Tháng 1/2021 so với cùng kỳ năm 2020
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	272776	284255	104,2	113,2
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>				
Nhà nước	32933	33750	102,5	101,3
Ngoài Nhà nước	221786	231775	104,5	115,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	18057	18730	103,7	109,1
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
Thương nghiệp	216604	226805	104,7	113,2
Khách sạn, nhà hàng	5092	5210	102,3	110,0
Du lịch lữ hành	464	470	101,3	54,4
Dịch vụ	50616	51770	102,3	114,8
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	52556	55060	104,8	113,8
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>				
Nhà nước	8322	8520	102,4	102,1
Ngoài Nhà nước	41469	43690	105,4	117,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2765	2850	103,1	101,1
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
Thương nghiệp	33456	35480	106,1	115,6
Khách sạn, nhà hàng	5092	5210	102,3	110,0
Du lịch lữ hành	464	470	101,3	54,4
Dịch vụ	13544	13900	102,6	114,9
<i>Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)</i>				
Nhà nước	15,8	15,5	-	-
Ngoài Nhà nước	78,9	79,3	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	5,3	5,2	-	-

7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	Tỷ đồng; %			
	Thực hiện	Ước tính	Tháng 1/2021	Tháng 1/2021
	tháng 12	tháng 01	so với	so với
	năm	năm	tháng 12	cùng kỳ
	2020	2021	năm 2020	năm 2020
TỔNG SỐ	33456	35480	106,1	115,6
Lương thực, thực phẩm	8249	8968	108,7	127,1
Hàng may mặc	2452	2630	107,3	120,0
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	4359	4540	104,2	120,7
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	702	705	100,4	110,9
Gỗ và vật liệu xây dựng	809	827	102,2	116,9
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	4036	4135	102,5	102,2
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	1034	1050	101,5	105,2
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>103</i>	<i>104</i>	<i>100,6</i>	<i>102,2</i>
Xăng, dầu các loại	4478	4830	107,9	98,6
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	390	405	103,9	119,5
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	851	865	101,6	122,3
Hàng hóa khác	5171	5590	108,1	123,7
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	925	935	101,1	113,2

**8. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác**

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	Tháng 1/2021	Tháng 1/2021
	tháng 12	tháng 01	so với	so với
	năm	năm	tháng 12	cùng kỳ
	2020	2021	năm 2020	năm 2020
TỔNG SỐ	19100	19580	102,5	110,6
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	5092	5210	102,3	110,0
Dịch vụ lưu trú	415	420	101,2	91,9
Dịch vụ ăn uống	4677	4790	102,4	111,9
Du lịch lữ hành	464	470	101,3	54,4
Dịch vụ tiêu dùng khác	13544	13900	102,6	114,9

9. Kim ngạch xuất khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>			
	Thực hiện tháng 12 năm 2020	Ước tính tháng 01 năm 2021	Tháng 1/2021 so với tháng 12 năm 2020	Tháng 1/2021 so với cùng kỳ năm 2020
TỔNG SỐ	1307	1339	102,5	131,1
<i>Phân theo khu vực kinh tế</i>				
Khu vực kinh tế trong nước	704	723	102,8	119,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	603	616	102,1	148,7
<i>Phân theo nhóm hàng</i>				
Hàng nông sản	81	82	101,8	171,2
<i>Trong đó: + Gạo</i>	25	26	103,1	195,4
+ Cà phê	9	10	102,2	64,3
Hàng may, dệt	179	182	101,6	119,0
Giày dép các loại và SP từ da	33	34	104,0	139,0
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	219	220	100,6	152,4
Hàng gốm sứ	19	20	106,4	161,4
Xăng dầu	51	55	108,2	42,8
Máy móc thiết bị phụ tùng	168	170	100,8	135,3
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	30	31	102,5	161,8
Phương tiện vận tải và phụ tùng	114	115	101,2	107,1
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	60	61	101,1	151,8
Điện thoại và linh kiện	28	28	100,8	193,6
Hàng hoá khác	325	341	104,8	167,2

10. Kim ngạch nhập khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>			
	Thực hiện tháng 12 năm 2020	Ước tính tháng 01 năm 2021	Tháng 1/2021 so với tháng 12 năm 2020	Tháng 1/2021 so với cùng kỳ năm 2020
TỔNG SỐ	3125	3210	102,7	145,4
Phân theo khu vực kinh tế				
Khu vực kinh tế trong nước	2471	2550	103,2	143,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	654	660	101,0	152,9
Phân theo nhóm hàng				
Máy móc thiết bị, phụ tùng	580	600	103,4	160,3
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	195	196	100,5	143,5
Phương tiện vận tải và phụ tùng	100	107	107,5	97,0
Hàng điện gia dụng và linh kiện	55	56	101,8	112,2
Xăng dầu	320	350	109,4	108,0
Sắt thép	120	121	100,8	151,6
Chất dẻo	92	93	101,1	254,6
Thức ăn gia súc	48	51	106,3	83,9
Vải	81	83	101,9	146,0
Kim loại khác	86	88	102,3	152,6
Ngô	99	102	103,0	121,1
Sản phẩm chất dẻo	65	66	101,5	135,9
Sản phẩm hóa chất	61	62	101,6	153,5
Hàng hóa khác	1223	1235	101,0	165,4

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 01 năm 2021

	%		
	Tháng 01 năm 2021 so với		
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 01 năm 2020	Tháng 12 năm 2020
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	103,13	98,58	99,94
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,51	100,49	100,98
<i>Trong đó: Lương thực</i>	<i>105,08</i>	<i>103,12</i>	<i>100,97</i>
<i>Thực phẩm</i>	<i>110,06</i>	<i>99,28</i>	<i>101,36</i>
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	<i>109,80</i>	<i>102,87</i>	<i>100,01</i>
Đồ uống và thuốc lá	103,10	100,86	100,61
May mặc, mũ nón và giày dép	101,09	100,02	100,20
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	100,16	96,50	97,10
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,34	100,87	100,06
Thuốc và dịch vụ y tế	102,43	100,37	100,03
<i>Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe</i>	<i>102,32</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>
Giao thông	93,62	90,67	102,16
Bưu chính viễn thông	98,79	98,88	99,85
Giáo dục	106,92	102,73	100,00
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	<i>107,27</i>	<i>102,85</i>	<i>100,00</i>
Văn hoá, giải trí và du lịch	96,42	94,57	100,04
Hàng hóa và dịch vụ khác	106,61	100,32	100,07
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	137,87	128,06	102,46
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	99,85	99,81	99,81

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	Tháng 1/2021	Tháng 1/2021
	tháng 12	tháng 01	so với	so với
	năm	năm	tháng 12	cùng kỳ
	2020	2021	năm 2020	năm 2020
TỔNG SỐ	11365	12019	105,8	112,9
<i>Vận chuyển hành khách</i>	1969	2046	103,9	112,2
Đường bộ	1955	2032	103,9	112,2
Đường thủy	14	14	101,7	111,9
<i>Vận tải hàng hóa</i>	3780	3976	105,2	112,5
Đường bộ	2478	2616	105,6	112,0
Đường thủy	1292	1350	104,5	113,4
Đường sắt	10	10	101,1	106,7
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	4905	5237	106,8	113,8
<i>Bưu chính chuyển phát</i>	710	760	107,1	112,0

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện tháng 12 năm 2020	Ước tính tháng 01 năm 2021	Tháng 1/2021 so với tháng 12 năm 2020	Tháng 1/2021 so với cùng kỳ năm 2020
HÀNH KHÁCH				
Vận chuyển (Nghìn HK)	41311	42782	103,6	109,2
Đường bộ	41179	42643	103,6	109,2
Đường thủy	132	139	105,8	110,8
Luân chuyển (Triệu HK.km)	937	968	103,3	109,8
Đường bộ	936	967	103,3	109,8
Đường thủy	1	1	97,4	110,2
HÀNG HÓA				
Vận chuyển (Nghìn tấn)	70416	73058	103,8	107,2
Đường bộ	67041	69914	104,3	107,2
Đường thủy	3278	3046	92,9	107,5
Đường sắt	97	98	101,0	105,4
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	6518	6799	104,3	109,2
Đường bộ	1850	2037	110,1	107,2
Đường thủy	4659	4753	102,0	110,0
Đường sắt	9	9	101,2	108,9

14. Khách du lịch

	1000 lượt khách; %			
	Thực hiện	Ước tính	Tháng 1/2021	Tháng 1/2021
	tháng 12	tháng 01	so với	so với
	năm	năm	tháng 12	cùng kỳ
	2020	2021	năm 2020	năm 2020
Khách du lịch (do cơ sở lưu trú phục vụ)				
Khách đến Hà Nội	63	65	102,5	5,3
a. Khách trong nước	38	39	101,6	4,4
<i>Chia ra</i>				
- Khách trong ngày	22	22	101,8	5,2
- Khách ngủ qua đêm	16	17	101,2	3,7
b. Khách quốc tế	25	26	103,9	7,5
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	19	19	102,3	11,7
- Khách quốc tế	4	4	106,1	4,2
- Khách trong nước	15	15	101,3	23,2

15. Thu - Chi ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính 01 tháng năm 2021	01 tháng năm 2021 so với dự toán	01 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG THU	30610	12,2	81,1
1. Thu dầu thô	100	8,0	34,2
2. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1660	8,9	90,9
3. Thu nội địa (không kể dầu thô)	28850	12,5	81,0
Trong đó:			
- Khu vực kinh tế Nhà nước	6899	13,0	91,1
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	4660	22,7	110,7
- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	8391	16,2	79,4
- Thuế thu nhập cá nhân	2800	10,8	88,0
- Thu tiền sử dụng đất	3200	14,1	243,9
- Thu lệ phí trước bạ	600	7,7	82,7
- Thu phí và lệ phí	1300	7,4	95,9
TỔNG CHI	3066	2,8	-
1. Chi đầu tư phát triển	547	1,1	-
2. Chi thường xuyên	2518	5,3	-

16. Tín dụng ngân hàng

Nghìn tỷ đồng; %

	Thực hiện đến tháng 12 năm 2020	Ước tính đến tháng 01 năm 2021	Tháng 1/2021 so với cùng kỳ	Tháng 1/2021 so với tháng 12/2020
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	3752	3765	112,3	100,4
Tiền gửi	3496	3508	113,2	100,4
Tiền gửi tiết kiệm	1432	1435	112,3	100,3
Tiền gửi thanh toán	2064	2073	113,9	100,5
Phát hành giấy tờ có giá	256	257	101,4	100,1
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>256</i>	<i>257</i>	<i>101,4</i>	<i>100,1</i>
TỔNG DƯ NỢ	2204	2212	109,0	100,4
<i>Phân theo kì hạn</i>				
Dư nợ ngắn hạn	880	885	112,3	100,7
Dư nợ trung và dài hạn	1324	1327	106,9	100,2
<i>Phân theo nội ngoại tệ</i>				
Dư nợ ngắn hạn	1951	1959	110,3	100,4
Dư nợ trung và dài hạn	253	253	100,4	100,1

17. Tai nạn giao thông

	Đơn vị tính	tháng 01 năm 2021
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	78
Đường bộ	"	76
Đường sắt	"	2
Đường thủy nội địa	"	-
Số người chết	Người	34
Đường bộ	"	32
Đường sắt	"	2
Đường thủy nội địa	"	-
Số người bị thương	Người	44
Đường bộ	"	42
Đường sắt	"	2
Đường thủy nội địa	"	-
Số vụ cháy	Vụ	50
Số người chết	Người	2
Số người bị thương	Người	1
Giá trị thiệt hại về tài sản	Tỷ đồng	1,7